



pāi zi
拍子

noun · beat, rhythm; racket (sports)

Example Sentences

wǒ mǎi le yī gè xīn de wǎng qiú pāi zi
我买了一个新的网 球拍子。

I bought a new tennis racket.

zhè shǒu gē de pāi zi hěn kuài hěn nán gēn shàng
这 首歌的拍子很快，很难跟 上。

The rhythm of this song is very fast, hard to follow.

tā gēn zhe yīn yuè dǎ pāi zi
他跟着音乐打拍子。

He keeps time with the music.

Trace each character, then write the word on your own.

拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍
子	子	子	子	子	子					